

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày 30 - 8 - 2024  
V/v ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hải, bà Trịnh Thị Oanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Lương – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 276/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Bùi Tấn L**, sinh năm 1976; địa chỉ: **Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk** (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Lê Thị T** trình bày:* Bà **T** và ông **Bùi Tấn L** tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001 và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/9/2017 tại **UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có sự tôn trọng lẫn nhau, mâu thuẫn diễn ra thời gian dài làm cho bầu không khí trong gia đình trở nên căng thẳng, mệt mỏi, ảnh hưởng đến tâm lý của cả hai. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhưng vì thời điểm đó bản thân bà **T** mới sinh bé thứ 2 nên vì nghĩ đến con cái bà **T** đã cố gắng nhẫn nhịn. Tuy nhiên, tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài đã 12 năm nhưng không khắc phục được. Nay bà **T** thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài thêm được nữa. Vì vậy, bà **T** làm đơn khởi kiện xin ly hôn với ông **Bùi Tấn L**.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Bùi Thị L1**, sinh ngày 22/2/2002 và cháu **Bùi Thị N**, sinh ngày 13/3/2012.

Đối với cháu **L1** hiện đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên bà **T** không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với cháu **N** thì nguyện vọng của bà **T** sau khi ly hôn được nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà **T** không yêu cầu ông **L** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

\* Bị đơn ông **Bùi Tấn L**: Trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt không tham gia tố tụng nên Tòa án không ghi được lời khai.

Qua biên bản xác minh ngày 19/7/2024 về tình trạng hôn nhân giữa bà **Lê Thị T** và ông **Bùi Tấn L** thì Chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng bà **T**, ông **L** có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống ở địa phương tại **thôn A, xã H, huyện K**. Quá trình sinh sống vợ chồng chị **T**, anh **L** hay xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Tuy nhiên, do vợ chồng không yêu cầu hòa giải tại địa phương nên mâu thuẫn cụ thể như thế nào chính quyền địa phương không biết.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành các quy định của Pháp luật.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị T**. Về hôn nhân: Bà **Lê Thị T** được ly hôn với ông **Bùi Tấn L**. Về con chung: Đối với cháu **Bùi Thị L1**, sinh ngày 22/2/2002 đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu **Bùi Thị N**, sinh ngày 13/3/2012 cho bà **Lê Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà **Lê Thị T** không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Bà **Lê Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với ông **Bùi Tấn L** có nơi cư trú tại **huyện K, tỉnh Đắk Lắk**. Quan hệ pháp luật cần giải quyết là Ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông **Bùi Tấn L** mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà **Lê Thị T** với ông **Bùi Tấn L** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 06 tháng 9 năm 2017. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài từ năm 2012 cho đến nay nhưng vẫn không khắc phục được. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Đối với ông **Bùi Tấn L** mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn có tình vắng mặt. HĐXX xét thấy, tình trạng vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX cần giải quyết cho bà **Lê Thị T** được ly hôn với ông **Bùi Tấn L**.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Bùi Thị L1**, sinh ngày 22/2/2002 và cháu **Bùi Thị N**, sinh ngày 13/3/2012.

Đối với **Bùi Thị L1**, sinh ngày 22/2/2002 đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với cháu **Bùi Thị N**, sinh ngày 13/3/2012, bà **T** có nguyện vọng nuôi dưỡng, HĐXX xét thấy hiện nay cháu **N** đang sống cùng mẹ và có nguyện vọng được sống cùng mẹ, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX cần giao cháu **N** cho bà **T** nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà **T** đều không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị T** được ly hôn với ông **Bùi Tấn L**.

2. Về con chung:

Đối với cháu **Bùi Thị L1**, sinh ngày 22/2/2002 đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu **Bùi Thị N**, sinh ngày 13/3/2012 cho bà **Lê Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Ông **Bùi Tấn L** được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2023/0005891 ngày 28/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

5. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- UBND xã BT, huyện TB, tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Đình Nam**